

TẬP ĐOÀN GELEX

GELEX

Số 29./2021/GELEX-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, Ngày 26 tháng 08 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TPHCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGĐCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX Mã chứng khoán: GEX
Địa chỉ trụ sở chính: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Điện thoại: 024 39726245/6
Fax: 024 39726282
Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Phương
Địa chỉ: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024. 39726245
Fax: 024 39726282
Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (GELEX) trân trọng công bố: Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2021 đã được soát xét.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26/08/2021 tại đường dẫn. <https://gelex.vn/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2021 đã được soát xét

Người đại diện theo pháp luật/

Người được ủy quyền công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Thị Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN GELEX
GELEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 285/2021/GELEX-TGD

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2021

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau
thuế trên Báo cáo tài chính
6 tháng đầu năm 2021 so với 6 tháng đầu
năm 2020

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2021 của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX - mã chứng khoán GEX giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2020 như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất
1	Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021	Tỷ đồng	54,9	818,6
2	Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020	Tỷ đồng	479,3	422,4
3	Biến động so với cùng kỳ năm trước	Tỷ đồng	(424,4)	396,2
4	Tỷ lệ biến động	%	(89)	94

Nguyên nhân biến động ảnh hưởng lợi nhuận chủ yếu là do các yếu tố sau:

1. Đối với Báo cáo tài chính riêng

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021 của Báo cáo tài chính riêng giảm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do cùng kỳ năm trước, Công ty ghi nhận khoản lãi từ thanh lý các khoản đầu tư Khối Logistics theo kế hoạch tái cấu trúc của Tập đoàn và nhận được cổ tức, lợi nhuận được chia cao hơn so với 6 tháng đầu năm 2021. Bên cạnh đó, chi phí tài chính 6 tháng đầu năm 2021 tăng so với cùng kỳ do các hoạt động mở rộng đầu tư làm phát sinh tăng chi phí lãi vay.

2. Đối với Báo cáo tài chính Hợp nhất

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021 của báo cáo tài chính hợp nhất tăng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu đến từ việc sở hữu chi phối tại Tổng Công ty Viglacera – CTCP (Viglacera) từ Quý 2 năm 2021 và hoạt động sản xuất kinh doanh của khối Thiết bị điện đạt lợi nhuận tốt hơn so với cùng kỳ, đóng góp chung làm tăng lợi nhuận gộp 679,7 tỷ. Đồng thời các chi phí tương ứng cũng tăng 283,5 tỷ dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng 396,2 tỷ.

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Ban KT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX
(TRƯỚC ĐÂY LÀ: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM)
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 45



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban kiểm toán Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hoa Cương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Tiếu	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Phó Chủ tịch (Thành viên độc lập)
Ông Lương Thanh Tùng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên
Ông Võ Anh Linh	Thành viên độc lập
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Ủy ban kiểm toán

Ông Đậu Minh Lâm	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021)
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Thành viên (bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2021)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2021

Số: 0256/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2021, từ trang 5 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.864.310.592.534	3.132.537.586.004
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	534.237.522.628	240.494.002.853
1. Tiền	111		534.237.522.628	240.494.002.853
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	892.474.422.214	390.897.336.198
1. Chứng khoán kinh doanh	121		892.996.728.710	390.897.336.198
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(522.306.496)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.030.615.548.555	2.342.532.439.183
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.574.900.417.767	257.124.038.345
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	42.839.221.729	1.057.298.329
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	1.954.912.500.000	1.692.079.346.054
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	472.005.323.256	406.313.670.652
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(14.041.914.197)	(14.041.914.197)
IV. Hàng tồn kho	140	11	365.079.339.008	140.074.731.099
1. Hàng tồn kho	141		365.079.339.008	140.074.731.099
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41.903.760.129	18.539.076.671
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	18.326.858.607	12.186.719.897
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		22.576.901.522	1.460.236.093
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	1.000.000.000	4.892.120.681

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.416.611.418.063	8.772.936.323.497
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		586.135.957.500	637.628.957.500
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	571.250.000.000	608.125.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	14.885.957.500	29.503.957.500
II. Tài sản cố định	220		46.098.593.767	47.861.340.723
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	46.055.815.983	47.806.896.275
- Nguyên giá	222		127.448.281.239	155.293.026.390
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(81.392.465.256)	(107.486.130.115)
2. Tài sản cố định vô hình	227		42.777.784	54.444.448
- Nguyên giá	228		130.000.000	130.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(87.222.216)	(75.555.552)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	296.954.836.065	305.512.675.227
- Nguyên giá	231		387.518.394.723	387.518.394.723
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(90.563.558.658)	(82.005.719.496)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	160.402.774.820	32.290.749.049
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		160.402.774.820	32.290.749.049
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	8.298.610.631.509	7.718.521.548.407
1. Đầu tư vào công ty con	251		8.246.751.936.054	4.922.220.193.368
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		51.858.695.455	2.796.301.355.039
VI. Tài sản dài hạn khác	260		28.408.624.402	31.121.052.591
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	28.408.624.402	31.121.052.591
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		15.280.922.010.597	11.905.473.909.501


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.574.843.455.709	6.395.732.556.611
I. Nợ ngắn hạn	310		5.662.089.875.369	2.492.010.427.670
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	337.202.906.458	497.620.558.360
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		193.978.357	193.978.357
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	9.244.863.854	283.435.039
4. Phải trả người lao động	314		5.259.853.888	9.537.544.095
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	83.367.596.214	73.472.959.375
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	22.623.943.040	8.661.615.813
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	2.900.397.133.157	1.191.809.013.881
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	2.292.450.464.177	696.618.764.402
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		558.328.400	5.382.631.746
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.790.807.824	8.429.926.602
II. Nợ dài hạn	330		3.912.753.580.340	3.903.722.128.941
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	172.214.962.714	174.887.579.086
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	19.459.472.397	20.096.032.766
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	3.721.079.145.229	3.708.738.517.089
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.706.078.554.888	5.509.741.352.890
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	5.704.394.635.453	5.507.979.950.121
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.882.440.000.000	4.882.440.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.882.440.000.000	4.882.440.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		56.446.416.718	13.074.761.451
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	(102.997.990.700)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		765.508.218.735	715.463.179.370
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		710.590.419.370	167.192.920.116
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		54.917.799.365	548.270.259.254
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.683.919.435	1.761.402.769
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		1.683.919.435	1.761.402.769
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		15.280.922.010.597	11.905.473.909.501


Nguyễn Thu Hiền
Người lập biểu


Tào Hải Nhân
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	2.898.300.975.947	1.313.266.755.394
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	25.283.025	28.161.201
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.898.275.692.922	1.313.238.594.193
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	2.841.366.561.890	1.272.959.003.409
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		56.909.131.032	40.279.590.784
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	367.233.559.052	660.116.237.327
7. Chi phí tài chính	22	28	295.660.135.032	179.418.445.780
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		204.433.777.163	94.905.129.700
8. Chi phí bán hàng	25	29	1.075.506.698	4.666.278.560
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	72.657.254.619	35.827.112.833
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		54.749.793.735	480.483.990.938
11. Thu nhập khác	31		570.330.466	20.392.887
12. Chi phí khác	32		402.324.836	1.180.004.315
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		168.005.630	(1.159.611.428)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		54.917.799.365	479.324.379.510
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	31	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		54.917.799.365	479.324.379.510


Nguyễn Thu Hiền
Người lập biểu


Tào Hải Nhân
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	54.917.799.365	479.324.379.510
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02	10.417.893.830	10.398.520.573
Các khoản dự phòng	03	(4.301.996.850)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.385.196.259)	(3.391.584.930)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(284.987.781.607)	(646.489.510.778)
Chi phí lãi vay	06	204.433.777.163	94.905.129.700
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(20.905.504.358)	(65.253.065.925)
Tăng các khoản phải thu	09	(1.310.809.768.740)	(348.398.908.630)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(225.004.607.909)	12.001.889.036
Tăng các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.541.248.283.176	280.987.718.756
Tăng chi phí trả trước	12	(3.427.710.521)	(17.639.310.862)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	(502.099.392.512)	72.990.904.545
Tiền lãi vay đã trả	14	(202.429.516.956)	(81.474.571.291)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(863.243.160)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.511.878.778)	(2.186.488.889)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(725.940.096.598)	(149.835.076.420)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(123.316.658.953)	(79.994.390.188)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	516.392.891
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.267.100.000.000)	(2.143.771.008.134)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.041.141.846.054	676.539.782.080
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(678.567.094.602)	(400.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	961.822.385.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	304.068.557.038	329.922.678.603
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(723.773.350.463)	(654.964.159.748)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu và bán cổ phiếu quỹ	31	147.370.390.967	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(299.967.829.249)
3. Tiền thu từ đi vay	33	3.519.436.314.865	2.224.006.408.648
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.923.323.365.090)	(1.116.127.872.401)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(37.590.000)	(94.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.743.445.750.742	807.910.612.498
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	293.732.303.681	3.111.376.330
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	240.494.002.853	28.953.302.734
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	11.216.094	(7.500.148)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	534.237.522.628	32.057.178.916

Nguyễn Thu Hiền
Người lập biểu

Tào Hải Nhân
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (“Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện, được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương). Sau đó, Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 ngày 1 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 24 tháng 6 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là GEX từ ngày 18 tháng 1 năm 2018.

Công ty có trụ sở chính tại số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 77 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 90 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là quản lý vốn đầu tư vào hai lĩnh vực kinh doanh cốt lõi là Sản xuất Công nghiệp và Hạ tầng:

Sản xuất công nghiệp: sản xuất, kinh doanh thiết bị điện bao gồm dây cáp điện; máy biến áp, động cơ điện; thiết bị điện bao gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-ampe, máy biến dòng; tủ điện và các sản phẩm khác;

Hạ tầng: sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng; sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng bao gồm thủy điện, điện mặt trời và điện gió; khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch; dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng,..

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.



Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con mà Công ty có tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Tổng Công ty Viglacera - CTCP (*)	Số 1, Đại lộ Thăng Long, Nam Từ Liêm, Hà Nội	30,78%	50,21%	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng
2.	Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex ("Gelex Electric")	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	99,998%	99,998%	Sản xuất kinh doanh và quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất thiết bị điện
3.	Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex ("Hạ tầng Gelex")	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	99,998%	99,998%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực năng lượng, nước sạch

(*) Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành mua thêm cổ phiếu Tổng công ty Viglacera – CTCP (VGC) để sở hữu quyền chi phối. Theo đó, VGC chính thức trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày 06 tháng 4 năm 2021. Tỷ lệ biểu quyết mà Công ty nắm giữ tại VGC là 50,21% bao gồm tỷ lệ lợi ích gián tiếp Công ty nắm giữ thông qua Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex - công ty con của Công ty là 19,43%.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn (*)	Số 67 Nguyễn Thị Minh Khai, Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh	6,37%	25,47%	Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi.

(*) Tỷ lệ biểu quyết mà Công ty nắm giữ tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn là 25,47%, bao gồm cả tỷ lệ lợi ích gián tiếp mà Công ty nắm giữ thông qua Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex - công ty con của Công ty là 19,10%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, một số công ty con sở hữu bởi Công ty cũng sở hữu các công ty con, công ty liên kết khác với thông tin cụ thể về tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) và tỷ lệ biểu quyết như sau:

(i) Tổng Công ty Viglacera - CTCP:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đắp Cầu	Bắc Ninh	86,41%	86,41%	Sản xuất và kinh doanh kính
2.	Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	95,02%	95,02%	Khai thác và kinh doanh cát, du lịch, dịch vụ
3.	Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và kinh doanh khoáng sản
4.	Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	Phú Thọ	92,82%	92,82%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
5.	Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	59,96%	59,96%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
6.	Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	76,23%	85,95%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
7.	Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	Sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát
8.	Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát
9.	Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát
10.	Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	96,19%	96,19%	Sản xuất gạch, panel, bê tông khí chưng áp
11.	Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh bao bì, má phanh
12.	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
13.	Công ty Cổ phần Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
14.	Công ty Cổ phần 382 Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
15.	Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
16.	Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế các công trình
17.	Công ty TNHH CHAO - Viglacera	Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ, du lịch, nhà hàng
18.	Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ - Hưng Yên	Hưng Yên	60,00%	60,00%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
19.	Công ty ViMariel - CTCP	Cuba	100,00%	99,90%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp

STT	Tên công ty liên kết, liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Vũng Tàu	35,00%	35,00%	Sản xuất các sản phẩm kính nổi siêu trắng
2.	Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Bắc Ninh	30,00%	30,00%	Sản xuất và kinh doanh kính
3.	Công ty SANVIG - CTCP	Cuba	22,69%	50,00%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh, gạch ốp lát
4.	Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	Sản xuất và kinh doanh gạch
5.	Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
6.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25,00%	25,00%	Kinh doanh xuất nhập khẩu
7.	Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Hà Nội	25,00%	25,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch chịu lửa

(ii) Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	Thành phố Hồ Chí Minh	95,82%	95,82%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
2.	Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	77,01%	77,01%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
3.	Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất nguyên liệu chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện từ và cáp viễn thông
4.	Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidí")	Đồng Nai	89,69%	89,69%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
5.	Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC ("Emic")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị đo điện

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Gelex Electric cũng sở hữu các công ty con, công ty liên kết khác với thông tin cụ thể như sau:

ii.1 Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

ii.2 Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội ("HECO")	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
2.	Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-Power ("G-Power")	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Hà Nội	35%	35%	Kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng

ii.3 Công ty Cổ phần Thiết bị Điện:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh ("MEE")	Hà Nội	51%	51%	Sản xuất và kinh doanh máy biến áp

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Hà Nội	24,95%	24,95%	Kinh doanh máy móc, thiết bị điện, thiết kế công trình điện



(iii) Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ")	Quảng Nam	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện
2.	Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Ninh Thuận	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời
3.	Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà ("Viwasupco")	Hòa Bình	60,46%	60,46%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
4.	Công ty TNHH Điện gió Hường Phùng ("Hường Phùng")	Quảng Trị	98,89%	98,89%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
5.	Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Quảng Trị	Quảng Trị	98,65%	98,65%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
6.	Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Gelex Đắk Lắk	Đắk Lắk	80,00%	80,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
7.	Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex Tây Ninh	Tây Ninh	98,00%	98,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
8.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Gelex	Hà Nội	51,00%	51,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ
9.	Công ty TNHH Một thành viên GELEX Land ("Gelex Land")	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh bất động sản

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

iii.1 Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Điện mặt trời Mái nhà Việt Nam	Ninh Thuận	99,8%	99,8%	Sản xuất điện mặt trời
2.	Công ty Cổ phần Điện mặt trời Mái nhà	Ninh Thuận	99,8%	99,8%	Sản xuất điện mặt trời
3.	Công ty Cổ phần Năng lượng điện Mái nhà	Ninh Thuận	99,8%	99,8%	Sản xuất điện mặt trời

iii.2 Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Quảng Trị:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Một thành viên Mirai Quảng Trị	Quảng Trị	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Công ty đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Công ty.

Năm tài chính/Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và tuân thủ phương pháp hạch toán kế toán hàng tồn kho kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng được ước tính sử dụng tài sản.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm được khấu hao trong 3 năm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Thu nhập từ tiền thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và các tài sản khác do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Máy móc thiết bị và các tài sản khác	5 - 15

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước liên quan đến trái phiếu, tiền thuê đất, chi phí xây dựng hạ tầng, san nền, các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước liên quan tới trái phiếu bao gồm phí bảo lãnh phát hành trái phiếu, phí dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu và chi phí khác, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 01 năm.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí xây dựng hạ tầng, san nền thể hiện chi phí san nền tại khu công nghiệp Đại Đồng, Tiên Du, Bắc Ninh, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản mà Công ty xác định.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu (-) Chi phí phát hành trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội sử dụng phương pháp đường thẳng:

Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.



Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Quyết định chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Đối với bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	878.616.583	873.966.395
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	533.358.906.045	239.615.873.933
Tiền đang chuyển	-	4.162.525
	<u>534.237.522.628</u>	<u>240.494.002.853</u>

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu kỳ</u>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Trái phiếu (i)	700.000.000.000	(i)	-	-	-	-
Cổ phiếu	192.996.728.710	192.476.324.100	(522.306.496)	390.897.336.198	415.317.457.000	-
	<u>892.996.728.710</u>	<u>-</u>	<u>(522.306.496)</u>	<u>390.897.336.198</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(i) Thể hiện 700 trái phiếu với mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu với kỳ hạn 7 năm và lãi suất thả nổi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản trái phiếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

Toàn bộ trái phiếu do Công ty đầu tư được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Chế tạo biến thế và Vật liệu điện Hà Nội	5.763.936.875	5.763.936.875
Các khách hàng khác	5.918.956.319	7.275.507.933
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)	1.563.217.524.573	244.084.593.537
	1.574.900.417.767	257.124.038.345

Quyền thụ hưởng một số khoản phải thu được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newtecons	33.561.818.182	-
Công ty TNHH Turner Việt Nam	3.664.833.149	80.716.466
LS-Nikko Copper Inc.	2.663.445.038	-
Các khoản trả trước khác	2.949.125.360	976.581.863
	42.839.221.729	1.057.298.329

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	4.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu về cho vay là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32) (i)	1.950.912.500.000	1.688.079.346.054
	1.954.912.500.000	1.692.079.346.054
b. Phải thu về cho vay dài hạn		
Phải thu về cho vay là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32) (ii)	571.250.000.000	608.125.000.000
	571.250.000.000	608.125.000.000

(i) Phản ánh khoản cho vay tín chấp với Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex theo các hợp đồng vay có số dư cuối kỳ là 1.895.600.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày kế ước nhận nợ với lãi suất 10%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10%/năm) và khoản cho vay dài hạn đến hạn thu với Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận số tiền là 55.312.500.000 VND như được trình bày tại (ii).

(ii) Phản ánh khoản cho vay tín chấp với Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận theo hợp đồng số 31.12/2019/GELEX-GELEXNINHTHUAN/HĐCV ngày 31 tháng 12 năm 2019 có số dư cuối kỳ là 626.562.500.000 VND, trong đó, khoản vay dài hạn đến hạn thu là 55.312.500.000 VND, thời hạn trả gốc vay cuối cùng ngày 31 tháng 12 năm 2029 với lãi suất 9,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 9,5%/năm).

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ (i)	171.895.692.380	184.780.341.204
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trái phiếu	167.352.312.429	176.701.316.360
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	88.746.240.000	-
Đặt cọc hợp tác đầu tư (ii)	30.000.000.000	30.000.000.000
Phải thu tạm ứng	11.278.602.544	12.288.050.000
Phải thu lãi đặt cọc hợp tác đầu tư	1.983.561.644	1.161.643.836
Phải thu khác	748.914.259	1.382.319.252
	472.005.323.256	406.313.670.652
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ (iii)	14.885.957.500	29.503.957.500
	14.885.957.500	29.503.957.500
Trong đó:		
Phải thu khác là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)	255.290.623.553	175.682.869.594

- (i) Phản ánh khoản tiền ký quỹ liên quan đến hoạt động nhập khẩu vật tư tập trung hưởng lãi suất từ 3%-3,7%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2020: 3%-4,9%/năm).
- (ii) Phản ánh khoản đặt cọc đầu tư tham gia dự án phát triển bất động sản trong khu vực miền Nam cho các đối tác doanh nghiệp được hưởng lãi cố định 4 tỷ VND/năm.
- (iii) Bao gồm khoản ký quỹ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cho Dự án Tổ hợp khách sạn, dịch vụ thương mại, văn phòng cho thuê tại số 10 Trần Nguyễn Hãn và số 27-29 Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số đầu kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	7.238.978.500	7.238.978.500	7.238.978.500	7.238.978.500
Công ty Cổ phần Chế tạo Biển thể và Vật liệu điện Hà Nội	5.763.936.875	5.763.936.875	5.763.936.875	5.763.936.875
Các khoản phải thu khác	1.038.998.822	1.038.998.822	1.038.998.822	1.038.998.822
	14.041.914.197	14.041.914.197	14.041.914.197	14.041.914.197

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	365.079.339.008	-	140.074.731.099	-
	365.079.339.008	-	140.074.731.099	-

Hàng tồn kho của Công ty được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 22.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí trả trước liên quan đến trái phiếu	17.564.096.271	10.630.642.223
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	762.762.336	1.556.077.674
	18.326.858.607	12.186.719.897
Dài hạn		
Xây dựng hạ tầng và san nền (i)	10.341.730.102	10.608.541.684
Sửa chữa và cải tạo văn phòng	8.604.077.637	11.241.120.897
Tiền thuê đất trả trước (i)	6.506.003.406	6.604.470.888
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.601.943.454	1.203.819.844
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.354.869.803	1.463.099.278
	28.408.624.402	31.121.052.591

- (i) Phản ánh khoản chi phí liên quan đến khu đất thuộc Khu công nghiệp Đại Đồng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, hiện đang được Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện Emic, Công ty Cổ phần Dây cáp Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai thuê lại.



13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	116.792.158.574	29.401.074.318	2.296.720.000	6.803.073.498	155.293.026.390
Tăng trong kỳ	-	78.400.000	-	96.391.046	174.791.046
Giảm do phá dỡ làm dự án (*)	(28.019.536.197)	-	-	-	(28.019.536.197)
Số dư cuối kỳ	88.772.622.377	29.479.474.318	2.296.720.000	6.899.464.544	127.448.281.239
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	76.590.340.605	25.582.431.697	1.275.955.560	4.037.402.253	107.486.130.115
Khấu hao trong kỳ	1.021.488.222	210.969.108	191.393.334	502.020.674	1.925.871.338
Giảm do phá dỡ làm dự án (*)	(28.019.536.197)	-	-	-	(28.019.536.197)
Số dư cuối kỳ	49.592.292.630	25.793.400.805	1.467.348.894	4.539.422.927	81.392.465.256
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	40.201.817.969	3.818.642.621	1.020.764.440	2.765.671.245	47.806.896.275
Tại ngày cuối kỳ	39.180.329.747	3.686.073.513	829.371.106	2.360.041.617	46.055.815.983

(*) Phản ánh các công trình, hạng mục cũ được phá dỡ để thi công Dự án Tổ hợp khách sạn, dịch vụ thương mại, văn phòng cho thuê tại số 10 Trần Nguyên Hãn và số 27-29 Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Một số tài sản cố định hữu hình bao gồm Tòa nhà Gelex Tower (phần diện tích sử dụng nội bộ) tại địa chỉ số 52 Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là khoảng 10,7 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: khoảng 11 tỷ VND) đã được thế chấp cho khoản trái phiếu của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

YOI * H'HN

M.S.D.A

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị và các tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	274.775.028.534	112.743.366.189	387.518.394.723
Số dư cuối kỳ	274.775.028.534	112.743.366.189	387.518.394.723
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	25.551.040.792	56.454.678.704	82.005.719.496
Khấu hao trong kỳ	3.525.573.972	5.032.265.190	8.557.839.162
Số dư cuối kỳ	29.076.614.764	61.486.943.894	90.563.558.658
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	249.223.987.742	56.288.687.485	305.512.675.227
Tại ngày cuối kỳ	245.698.413.770	51.256.422.295	296.954.836.065

Bất động sản đầu tư của Công ty thể hiện bởi:

- Tòa nhà Gelex Tower (phần diện tích cho thuê) và máy móc, thiết bị gắn liền với tòa nhà tại địa chỉ số 52 Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội;
- Nhà xưởng cho thuê tại địa chỉ Khu Công nghiệp Đại Đồng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư nêu trên do chưa thu thập được thông tin tham chiếu về giá trị thị trường tại ngày lập báo cáo riêng giữa niên độ.

15. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án Tổ hợp khách sạn, dịch vụ thương mại, văn phòng cho thuê tại số 10 Trần Nguyên Hãn	160.402.774.820	32.290.749.049
	160.402.774.820	32.290.749.049

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	8.246.751.936.054	-	4.140.170.400.000	4.922.220.193.368	-	-
Tổng Công ty Viglacera - CTCP (i)	3.324.531.742.686	-	4.140.170.400.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	2.700.000.000.000	-	(ii)	2.700.000.000.000	-	(ii)
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex (ii)	2.222.220.193.368	-	(ii)	2.222.220.193.368	-	(ii)
Đầu tư vào công ty liên kết	51.858.695.455	-	50.585.280.000	2.796.301.355.039	-	3.260.483.098.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP (i)	-	-	-	2.744.442.659.584	-	3.200.940.008.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn	51.858.695.455	-	50.585.280.000	51.858.695.455	-	59.543.090.000
	8.298.610.631.509	-	-	7.718.521.548.407	-	-

(i) Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành mua thêm cổ phiếu Tổng Công ty Viglacera - CTCP (VGC) để sở hữu chi phối. Tỷ lệ biểu quyết mà Công ty nắm giữ tại VGC là 50,21% (tương đương 225.105.680 cổ phiếu VGC) bao gồm tỷ lệ lợi ích gián tiếp 19,43% Công ty nắm giữ thông qua Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex - công ty con của Công ty.

(ii) Các công ty này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Công ty chưa thuyết minh giá trị hợp lý.

Một số cổ phần được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản trái phiếu phát hành như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty con		
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Hoạt động kinh doanh có lãi	(i)
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty liên kết		
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	(i)	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

(i) Trở thành công ty con trong kỳ.

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 32.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Glencore International AG	178.789.011.479	178.789.011.479	-	-
Toyota Tsusho Asia Pacific Pte.Ltd	57.957.595.366	57.957.595.366	-	-
Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Newtecons	41.570.084.028	41.570.084.028	-	-
LS-Nikko Copper Inc.	-	-	296.152.600.946	296.152.600.946
Sofia Med	4.061.873.865	4.061.873.865	84.957.736.988	84.957.736.988
Mitsui & Co., Ltd	-	-	57.321.031.338	57.321.031.338
Các nhà cung cấp khác	54.824.341.720	54.824.341.720	59.189.189.088	59.189.189.088
	337.202.906.458	337.202.906.458	497.620.558.360	497.620.558.360
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)	-	-	138.524.927	138.524.927

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	284.828.337.273	284.828.337.273	-	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	22.861.440	-	815.040.927	792.179.487	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	281.419.000	4.347.753.937	4.260.818.687	-	368.354.250
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.869.259.241	-	13.344.773.370	914.185.373	-	8.561.328.756
Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác	-	2.016.039	2.757.805.517	2.444.640.708	-	315.180.848
	4.892.120.681	283.435.039	306.093.711.024	293.240.161.528	1.000.000.000	9.244.863.854

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay	66.912.508.194	64.908.247.987
Phí thanh toán trả chậm & phí LC UPAS	11.979.523.839	5.527.441.170
Chi phí phát hành trái phiếu	450.000.000	-
Chi phí khác liên quan đến trái phiếu	2.542.489.144	2.242.708.327
Chi phí phải trả khác	1.483.075.037	794.561.891
	83.367.596.214	73.472.959.375
Trong đó:		
Chi phí phải trả là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)	2.722.455.062	268.400.000

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê văn phòng	10.299.504.215	6.843.075.232
Lãi bán hàng trả chậm	12.324.438.825	1.818.540.581
	22.623.943.040	8.661.615.813
b. Dài hạn		
Doanh thu cho thuê văn phòng	42.009.165.190	42.553.655.782
Doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng	130.205.797.524	132.333.923.304
	172.214.962.714	174.887.579.086
Trong đó:		
Doanh thu chưa thực hiện với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)	143.192.385.123	134.152.463.885

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	242.085.272	823.657.280
Số dư thư tín dụng phải trả ngân hàng	2.612.423.106.968	989.349.439.612
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i)	260.234.137.375	161.093.730.237
Nhận đặt cọc thực hiện dự án	20.000.000.000	20.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.497.803.542	20.542.186.752
	2.900.397.133.157	1.191.809.013.881
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	19.459.472.397	20.096.032.766
	19.459.472.397	20.096.032.766
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)	265.359.383.635	176.566.131.908

- (i) Bao gồm số dư nhận ký quỹ mua vật tư từ Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai – bên liên quan của Công ty số tiền 260.000.000.000 VND, thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 với lãi suất 6%/năm.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng (1)	304.835.254.808	304.835.254.808	1.320.384.106.505	313.340.921.108	1.311.878.440.205	1.311.878.440.205
Vay tổ chức (2)	391.783.509.594	391.783.509.594	1.513.602.208.360	1.609.532.443.982	295.853.273.972	295.853.273.972
Vay ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)	-	-	385.000.000.000	-	385.000.000.000	385.000.000.000
	696.618.764.402	696.618.764.402	3.218.986.314.865	1.922.873.365.090	1.992.731.714.177	1.992.731.714.177
Vay dài hạn đến hạn trả						
Trái phiếu (3)	-	-	299.718.750.000	-	299.718.750.000	299.718.750.000
	-	-	299.718.750.000	-	299.718.750.000	299.718.750.000
Cộng vay ngắn hạn	696.618.764.402	696.618.764.402	3.518.705.064.865	1.922.873.365.090	2.292.450.464.177	2.292.450.464.177
Vay dài hạn						
Trái phiếu (3)	3.708.738.517.089	3.708.738.517.089	312.509.378.140	300.168.750.000	3.721.079.145.229	3.721.079.145.229
	3.708.738.517.089	3.708.738.517.089	312.509.378.140	300.168.750.000	3.721.079.145.229	3.721.079.145.229

(1) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngân hàng:

Ngân hàng	Số dư cuối kỳ	Thời hạn vay/Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I	833.697.790.668	Thay đổi theo từng giấy nhận nợ	Hàng tồn kho và quyền đòi nợ theo các hợp đồng kinh tế do BIDV tài trợ vốn mà Công ty là người thụ hưởng. Toàn bộ trái phiếu kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh số 5
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm	412.748.508.729	Thay đổi theo từng giấy nhận nợ	Hàng hóa và khoản phải thu hình thành từ phương án Ngân hàng tài trợ.
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính	64.136.032.654	Thay đổi theo từng giấy nhận nợ	Quyền đòi nợ và hàng hóa, sản phẩm hình thành từ phương án của Công ty do Ngân hàng tài trợ, các khoản phải thu luân chuyển thuộc sở hữu Công ty được Ngân hàng chấp nhận.
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	1.296.108.154	Thay đổi theo từng giấy nhận nợ	Các khoản ký quỹ tại ngân hàng. Hàng tồn kho và quyền đòi nợ của Công ty hình thành từ phương án ngân hàng tài trợ.
	<u>1.311.878.440.205</u>		

(2) Các khoản vay từ các tổ chức doanh nghiệp có kỳ hạn dưới 12 tháng, lãi suất thỏa thuận. Tài sản đảm bảo là một số cổ phần nắm giữ bởi Công ty.

(3) Chi tiết trái phiếu:

STT	Đơn vị bảo lãnh/ tư vấn phát hành	Số dư cuối kỳ	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
1.	Quý Đầu tư và Đảm bảo tín dụng (Credit Guarantee and Investment Facility - CGIF)	1.150.000.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2029	lãi suất cố định 6,95%/năm, trả lãi 6 tháng/lần	18.200.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cadivi và 18.000.000 cổ phần của Công ty Thibidi thuộc sở hữu của Công ty Gelex Electric; quyền phải thu liên quan đến hợp đồng cho vay Công ty Gelex Ninh Thuận của Công ty; phần vốn góp vào Công ty dây đồng Việt Nam CFT.
2.	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	300.000.000.000	Ngày 31 tháng 3 năm 2022	lãi suất cố định 10%/năm, trả lãi 6 tháng/lần	10.235.000 cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh thuộc sở hữu của Công ty Thibidi và bên thứ ba; 3.800.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Thibidi thuộc sở hữu của Công ty Gelex Electric.
		400.000.000.000	Ngày 15 tháng 4 năm 2023	lãi suất 9,5%/năm cho 3 tháng đầu tiên và sau đó là lãi suất thả nổi + không quá 2,5%/năm, lãi trả 6 tháng/ lần	Tài sản thuộc tòa nhà Gelex 52 Lê Đại Hành và phần vốn góp trị giá 400 tỷ VND trong Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex như được trình bày tại Thuyết minh số 13.
		300.000.000.000	Ngày 13 tháng 5 năm 2023	lãi suất cố định 9,5%/năm, lãi trả 6 tháng/lần	13.500.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Viwasupco thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex.
		300.000.000.000	Ngày 19 tháng 5 năm 2024	lãi suất cố định 8,5%/năm, lãi trả 6 tháng/lần	21.071.305 cổ phiếu PXL thuộc sở hữu Công ty và Hạ tầng GELEX (Hạ tầng: 15.802.005 cổ phiếu, Công ty: 5.269.300 cổ phiếu)
3.	Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam	700.000.000.000	Ngày 29 tháng 5 2023	lãi suất cố định 6,5%/năm hoặc 9,0%/năm theo từng hợp đồng, lãi trả 6 tháng/lần	18.000.000 cổ phiếu Electric thuộc sở hữu của Công ty. 13.736.985 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cadivi thuộc sở hữu của Công ty Gelex Electric và 8.500.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Viwasupco thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex.
4.	Công ty cổ phần chứng khoán VNDIRECT	350.000.000.000	Ngày 09-13 tháng 7 năm 2023	lãi suất cố định 10%/năm, lãi trả 6 tháng/lần	4.100.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cadivi thuộc sở hữu của Công ty Gelex Electric và 18.830.700 cổ phiếu phổ thông của VGC thuộc sở hữu của Electric và Công ty (Electric: 3.330.700, Công ty: 15.500.000).
		150.000.000.000	Ngày 5-6 tháng 8 năm 2023	lãi suất cố định 10%/năm, lãi trả 6 tháng/lần	10.416.082 cổ phiếu phổ thông của Công ty Viglacera thuộc sở hữu của Công ty và 898.850 cổ phiếu phổ thông của Công ty Viglacera thuộc sở hữu của Gelex Electric.
5.	Công ty cổ phần chứng khoán SSI	200.000.000.000	Ngày 22 tháng 7 năm 2023	lãi suất cố định 10%/năm, lãi trả 6 tháng/lần	22.666.667 cổ phiếu phổ thông của Công ty Viwasupco thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex.
		200.000.000.000	Ngày 23 tháng 7 năm 2023		
6.	Chi phí phát hành trái phiếu	(29.202.104.771)			
	Tổng cộng	4.020.797.895.229			
	Trong đó:				
	Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	299.718.750.000			
	Trái phiếu dài hạn	3.721.079.145.229			

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2020	4.882.440.000.000	66.457.000.000	-	170.192.920.116	5.119.089.920.116
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	479.324.379.510	479.324.379.510
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(299.967.829.249)	-	(299.967.829.249)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Số dư tại 30/06/2020	4.882.440.000.000	66.457.000.000	(299.967.829.249)	646.517.299.626	5.295.446.470.377
Số dư tại 01/01/2021	4.882.440.000.000	13.074.761.451	(102.997.990.700)	715.463.179.370	5.507.979.950.121
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	54.917.799.365	54.917.799.365
Bán cổ phiếu quỹ (i)	-	43.371.655.267	102.997.990.700	-	146.369.645.967
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	-	-	-	(4.872.760.000)	(4.872.760.000)
Số dư tại 30/06/2021	4.882.440.000.000	56.446.416.718	-	765.508.218.735	5.704.394.635.453

- (i) Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành bán cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết số 05/2021/GELEX/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 01 tháng 3 năm 2021, số lượng cổ phiếu quỹ đã bán là 6.274.950 cổ phiếu.
- (ii) Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 02/2021/GELEX/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 6 năm 2021.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	488.244.000	488.244.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>488.244.000</i>	<i>488.244.000</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	6.274.950
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-</i>	<i>6.274.950</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	488.244.000	481.969.050
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>488.244.000</i>	<i>481.969.050</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 4.882.440.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Chi tiết như sau:

	<u>Vốn đã góp</u>			
	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	VND	%	VND	%
Số vốn cổ phần đã góp	4.882.440.000.000	100%	4.882.440.000.000	100%
	4.882.440.000.000	100%	4.882.440.000.000	100%

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
USD	541.164,07	457.319,62

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng hóa	2.845.102.851.350	1.257.429.660.753
Doanh thu cung cấp dịch vụ	53.198.124.597	55.837.094.641
	2.898.300.975.947	1.313.266.755.394
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	25.283.025	28.161.201
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.898.275.692.922	1.313.238.594.193
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	2.860.903.670.120	1.271.084.603.667

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Giá vốn bán hàng hóa	2.818.732.902.185	1.247.543.494.284
Giá vốn cung cấp dịch vụ	22.633.659.705	25.415.509.125
	<u>2.841.366.561.890</u>	<u>1.272.959.003.409</u>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	164.261.036.500	320.396.912.000
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	120.726.745.107	94.704.324.615
Lãi kinh doanh chứng khoán	62.307.731.499	9.269.660.254
Lãi bán hàng trả chậm	13.023.077.940	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	4.931.406.362	3.824.463.476
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.983.561.644	547.945.205
Lãi bán các khoản đầu tư	-	231.372.931.777
	<u>367.233.559.052</u>	<u>660.116.237.327</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền vay	204.433.777.163	94.905.129.700
Lỗ kinh doanh chứng khoán	21.355.313.953	5.534.800.000
Chi phí bảo lãnh, phí tư vấn định kỳ khác liên quan đến trái phiếu	20.815.059.645	9.919.367.543
Phí UPAS, phí và lãi mua hàng trả chậm	19.827.808.982	14.985.543.745
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	12.509.378.140	11.579.969.714
Lãi ký quỹ	10.908.493.151	30.013.424.656
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.860.905.370	9.978.154.463
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	522.306.496	-
Chi phí tài chính khác	427.092.132	2.502.055.959
	<u>295.660.135.032</u>	<u>179.418.445.780</u>

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.899.810.044	4.666.278.560
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(4.824.303.346)	-
	1.075.506.698	4.666.278.560
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	20.915.129.134	17.681.714.992
Chi phí khấu hao tài sản cố định	926.172.134	1.246.847.618
Thuế, phí, lệ phí	834.238.158	3.677.069.486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.699.464.124	6.344.356.842
Chi phí khác	42.282.251.069	6.877.123.895
	72.657.254.619	35.827.112.833

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	21.858.314.212	20.666.696.777
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.018.057.040	10.398.520.573
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.724.260.968	21.119.078.541
Chi phí khác bằng tiền	41.765.788.802	13.724.604.627
	96.366.421.022	65.908.900.518

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	54.917.799.365	479.324.379.510
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(118.604.199.757)	(356.233.308.290)
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	50.492.356.183	3.733.933.070
<i>Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>50.492.356.183</i>	<i>3.733.933.070</i>
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	169.096.555.940	359.967.241.360
<i>Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>169.096.555.940</i>	<i>320.396.912.000</i>
<i>Chi phí lãi vay thuần được khấu trừ trong kỳ này</i>	<i>-</i>	<i>39.570.329.360</i>
Lỗi năm trước chuyển sang	-	24.618.214.244
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	123.091.071.220
(Lỗ)/lãi tính thuế	(63.686.400.392)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-



Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.860.903.670.120	1.271.084.603.667
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	1.463.423.036.822	508.363.594
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	939.351.312.183	866.926.231.568
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	441.785.864.983	266.336.414.024
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	5.767.074.943	25.312.199.350
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	5.669.275.149	19.599.467.262
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	1.249.528.777	1.730.372.511
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	1.022.351.090	1.023.625.504
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	757.221.119	781.159.949
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	634.500.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	491.399.446	498.763.397
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	379.684.718	84.895.318.888
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	372.420.890	-
Công ty TNHH Sản xuất thiết bị lưới điện G-POWER	-	2.274.280.272
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	-	70.355.000
Các bên liên quan khác	-	1.128.052.348
Giá trị mua hàng và dịch vụ cung cấp	1.551.036.991	4.520.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	1.237.410.132	4.460.000.000
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	253.626.859	-
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	60.000.000	60.000.000
Cho vay	3.356.000.000.000	3.176.171.008.134
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	2.000.000.000.000	1.915.500.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	1.356.000.000.000	1.260.671.008.134
Thu hồi gốc vay	3.130.041.846.054	1.708.939.782.080
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	1.844.104.346.054	773.439.782.080
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	1.267.500.000.000	843.000.000.000
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận	18.437.500.000	92.500.000.000
Lãi cho vay	118.182.357.970	89.968.091.855
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	66.829.753.422	38.962.520.542
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận	30.167.339.468	32.593.849.316
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	21.185.265.080	18.411.721.997
Đi vay	385.000.000.000	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	250.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	80.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	55.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	-	18.000.000.000
Lãi đi vay	10.213.698.632	1.237.479.450
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	1.995.616.437	-
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	8.112.876.716	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	105.205.479	-
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	-	1.237.479.450

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi ký quỹ mua vật tư phải trả	10.908.493.151	30.013.424.656
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	10.908.493.151	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	-	24.931.506.848
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	-	4.260.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	-	821.917.808
Lãi bán hàng trả chậm	13.023.077.940	-
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	13.023.077.940	-
Nhận trước tiền Cho thuê cơ sở hạ tầng	-	135.880.799.604
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	-	22.536.327.739
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	-	113.344.471.865
Góp vốn	-	400.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	-	400.000.000.000
Cổ tức công bố	262.739.048.000	321.803.162.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	151.806.248.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	110.932.800.000	294.368.162.000
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	-	21.810.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	-	5.625.000.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tổng thu nhập	6.000.001.000	3.380.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu khách hàng	1.563.217.524.573	244.084.593.537
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	1.159.155.636.061	109.811.480.411
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	326.024.537.469	120.796.161.698
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	74.880.623.749	10.690.833.979
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	1.968.367.580	1.923.153.752
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	603.580.730	564.062.020
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	540.539.392	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	40.618.858	-
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	3.620.734	-
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	-	19.800.000
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	-	279.101.677
Phải thu khác	255.290.623.553	175.682.869.594
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	166.544.383.553	148.832.547.940
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	88.746.240.000	26.850.321.654

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải thu về cho vay	2.522.162.500.000	2.296.204.346.054
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	1.895.600.000.000	1.163.100.000.000
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận	626.562.500.000	645.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	-	488.104.346.054
Phải trả người bán	-	138.524.927
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	-	138.524.927
Chi phí phải trả	2.722.455.062	268.400.000
Công ty Cổ phần Điện Cơ Hà Nội	1.995.616.437	-
Công ty cổ phần chứng khoán VIX	696.838.625	268.400.000
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	30.000.000	-
Phải trả khác	265.359.383.635	176.566.131.908
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	260.000.000.000	160.000.000.000
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	3.107.404.507	3.107.404.507
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	1.611.727.118	-
Công ty Cổ phần chứng khoán VIX	535.046.531	535.046.531
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	105.205.479	-
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	-	11.596.273.972
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	-	1.327.406.898
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	385.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	250.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	80.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội	55.000.000.000	-
Doanh thu chưa thực hiện	143.192.385.123	134.152.463.885
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	108.610.689.641	110.385.857.975
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	21.595.107.883	21.948.065.329
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	12.324.438.825	1.818.540.581
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	490.769.573	-
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	171.379.201	-

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê đất thuê hoạt động. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Công ty theo các hợp đồng như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	26.158.304.472	25.896.782.408
Trên 1 năm đến 5 năm	101.127.117.888	99.730.419.632
Trên 5 năm	1.005.266.259.736	1.017.324.713.387
	1.132.551.682.096	1.142.951.915.427

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Từ 1 năm trở xuống	62.670.868.464	69.491.661.461
Trên 1 năm đến 5 năm	130.095.267.599	149.880.165.801
Trên 5 năm	248.051.420.942	264.309.131.891
	<u>440.817.557.005</u>	<u>483.680.959.153</u>

Bảo lãnh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã bảo lãnh cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam, Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai, Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận và các công ty con của Gelex Ninh Thuận, Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng, Công ty TNHH Gelex Quảng Trị, Công ty Dây đồng Việt Nam CFT, các công ty con của Công ty với số tiền tối đa bằng số nợ gốc mà ngân hàng sẽ giải ngân cho các công ty con này với số tiền lần lượt là khoảng 358 tỷ VND, 222 tỷ VND, 200 tỷ VND, 1.442 tỷ VND, 2.326 tỷ VND và 750 tỷ VND.

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu

Trong tháng 7/2021, Công ty đã báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng với số lượng phát hành tăng thêm 292.946.400 cổ phiếu theo Nghị quyết số 06/2021/GELEX/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 12 năm 2020. Theo đó, số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty tại thời điểm hoàn tất đợt phát hành là 781.190.400 cổ phiếu.

Phê duyệt phương án góp vốn vào Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex

Theo Nghị quyết số 33/2021/GELEX/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 8 năm 2021, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án Công ty góp vốn vào Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex thông qua việc mua cổ phần chào bán thêm của Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex nhằm mục tiêu chuyển toàn bộ cổ phiếu của Tổng Công ty Viglacera - CTCP (VGC) đang thuộc sở hữu của Công ty cho Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex sở hữu và quản lý tập trung theo kế hoạch tái cấu trúc, sắp xếp sở hữu vốn giữa các công ty trong cùng Tập đoàn. Tổng giá trị vốn góp thông qua việc chuyển nhượng cổ phiếu VGC và góp thêm bằng tiền là 3.429 tỷ đồng được thực hiện trong quý III/2021.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



35. SỰ KIỆN KHÁC

Do ảnh hưởng trên diện rộng của những diễn biến dịch bệnh COVID-19, nhiều thách thức đã phát sinh cho tất cả các ngành kinh tế. Những thay đổi này có thể ảnh hưởng đến hoạt động, những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Hiện tại, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đang thận trọng theo dõi và đánh giá vấn đề này không có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2021.



Nguyễn Thu Hiền
Người lập biểu



Tào Hải Nhân
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2021